TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đức.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Ngọc Thành và bà Trần Thị Yến Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 60/2024/TLST-HNGĐ ngày 27/02/2024 về việc tranh chấp *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/4/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10/5/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Bà Lê Thị M -** sinh năm: 1982.
Địa chỉ thường trú: Tổ 4, ấp B, xã Tr C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
Chổ ở hiện nay: Ấp A, xã Th T, huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.
- *Bị đơn*: **Ông Trần Trọng C** – sinh năm: 1980.
Địa chỉ: Tổ 4, ấp B, xã Tr C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.
(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn xin ly hôn, lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày:*

Bà và ông Trần Trọng C tiến đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Phước Tân Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/7/2002.

Trong cuộc sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hạnh phúc, hay xảy ra cãi vã nhau do tính cách không hợp nhau mặc dù nhiều lần hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm

nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau, mỗi người có cuộc sống riêng. Vì tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là cháu Trần Thị Thu T – sinh ngày 14/4/2003 và cháu Trần Thị Thu H – sinh ngày 17/4/2007. Khi ly hôn, bà yêu cầu nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn ông Trần Trọng C*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Trọng C không có mặt để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, mặc dù đã được tống đạt hợp lệ.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Qúa trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn ông Trần Trọng C không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Thư ký, nguyên đơn đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 85, 89, 90, 91, 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị M cho bà Lê Thị M được ly hôn với ông Trần Trọng C.

Về con chung: Giao cho bà Lê Thị M trực tiếp nuôi dưỡng 01 người con chung là cháu Trần Thị Thu H – sinh ngày 17/4/2007. Ông Cần không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với cháu T đã trưởng thành các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Trần Trọng C hiện nay đang cư trú, sinh sống tại tổ 4, ấp B, xã Tr C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Bà Lê Thị M yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông Trần Trọng C và yêu cầu nuôi dưỡng cháu Trần Thị Thu H – sinh ngày 17/4/2007 nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà Lê Thị M là nguyên đơn và ông Trần Trọng C là bị đơn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Tống đạt văn bản tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Trần Trọng C. Về tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đương sự không có ý kiến gì. Ngày 10/5/2024, Tòa án mở phiên tòa nhưng do ông Trần Trọng C vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa là ngày 29/5/2024.

Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù ông Trần Trọng C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị M và ông Trần Trọng C kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã Phước Tân Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/7/2002, theo quy định của pháp luật đây là hôn nhân hợp pháp.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự, kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Bà M yêu cầu được ly hôn ông C vì tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do cuộc sống chung không hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay, mạnh ai người đó sống, không

quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Lời trình bày của bà Mai phù hợp với biên bản xác minh tại địa phương xã Tr C, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Ông Trần Trọng C biết việc bà Lê Thị M xin ly hôn nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông C không đến Tòa án làm việc, không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của bà M. Như vậy, ông C đã tự từ bỏ quyền lợi của mình, có thái độ bỏ mặc, muốn ra sao thì ra không có thiện trí hàn gắn đoàn tụ gia đình.

Xét thấy: Hôn nhân của bà M, ông C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Mai là có cơ sở.

[2.2] Về con chung: Ông Trần Trọng C, bà Lê Thị M có 02 người con chung là cháu Trần Thị Thu T – sinh ngày 14/4/2003 và cháu Trần Thị Thu H – sinh ngày 17/4/2007. Khi ly hôn, bà M yêu cầu nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy: Cháu Trần Thị Thu H còn nhỏ và hiện đang ở với bà M và được bà M chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Khi ly hôn, bà M có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu H. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cũng như sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần cho con nên căn cứ vào Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trần Thị Thu H cho bà Mai trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, ông C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà M không yêu cầu.

Đối với cháu Trần Thị Thu T đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản: Bà Lê Thị M trình bày vợ chồng tự thỏa thuận tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Trần Trọng C không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Bà Lê Thị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ như trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận toàn bộ ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 85, Điều 89, Điều 91, Điều 92, Điều 93 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị M.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị M được ly hôn với ông Trần Trọng C.

2. Về con chung: Ông Trần Trọng C, bà Lê Thị M có 02 người con chung là cháu Trần Thị Thu T – sinh ngày 14/4/2003 và cháu Trần Thị Thu H – sinh ngày 17/4/2007. Giao cho bà Lê Thị M có quyền và nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 người con chung là cháu Trần Thị Thu H. Tạm thời, ông Trần Trọng C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà M không yêu cầu.

Đối với cháu Trần Thị Thu T đã thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Ông Trần Trọng C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản: Tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Lê Thị M phải chịu 300.000^{đ} *(ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^{đ} *(ba trăm ngàn đồng)* đã nộp theo Biên lai số 0012925 ngày 27/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Bà M đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA dân sự huyện Tân Phú;
- UBND xã Phước Tân Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Long An (số 53/2002, ngày 29/07/2002) để ghi vào sổ hộ tịch ;
- Lưu (hồ sơ, án văn)./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Đức